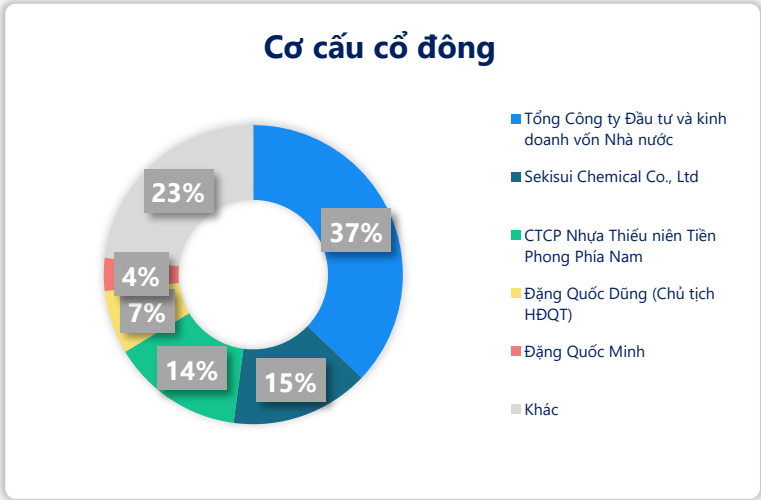
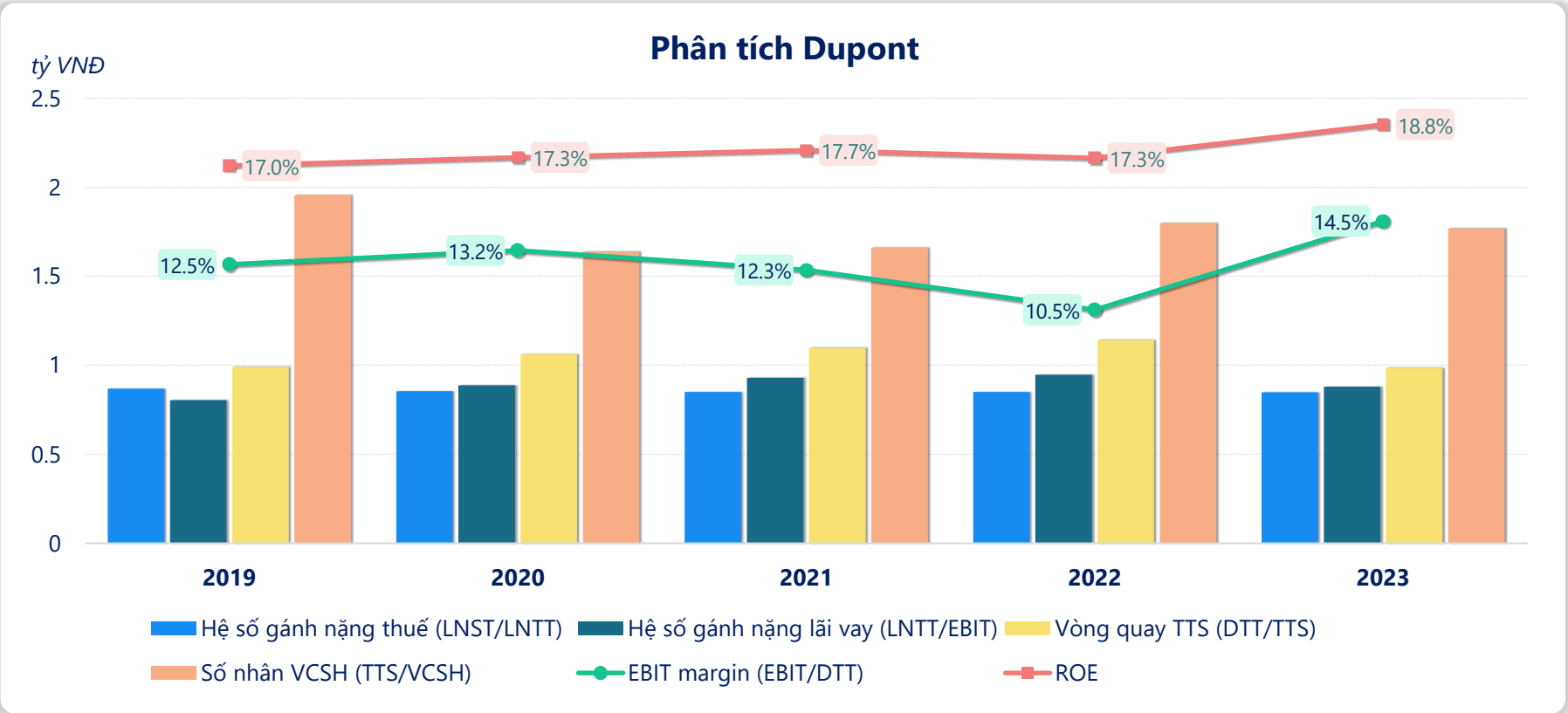
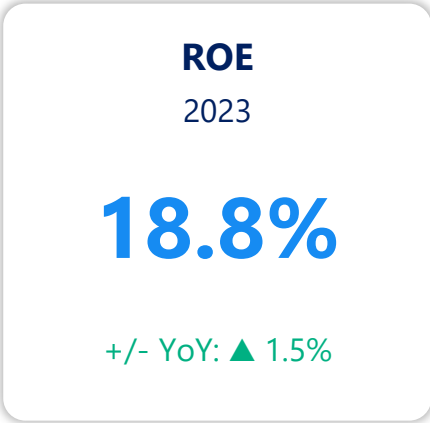


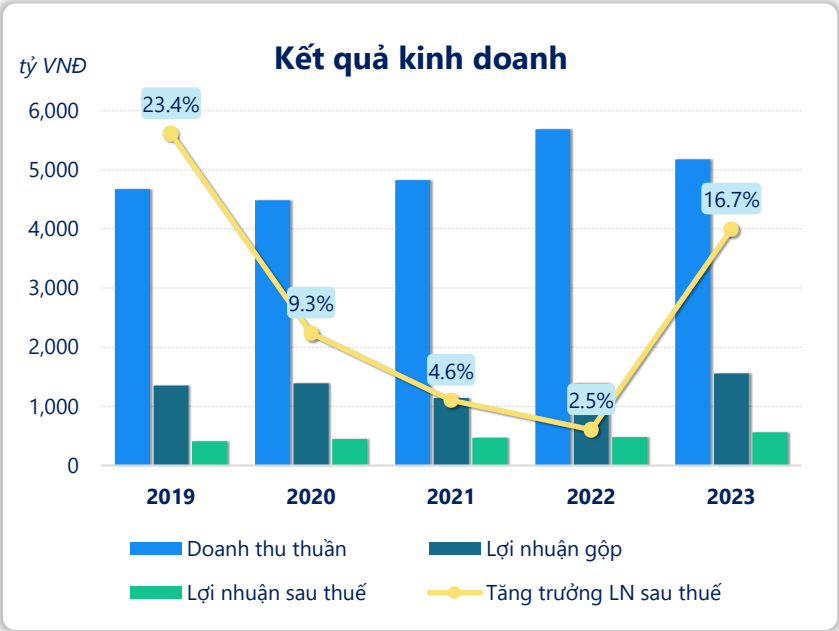
CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (HNX: NTP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		39,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		29,151 - 42,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,118
Số lượng CPLH (CP)		129,575,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)		62,455
Sở hữu nước ngoài		17.8%
Beta		0.46
EPS		4,317
P/E		9.1

	YTD	1T	3T	6T
NTP	28.8%	7.6%	12.1%	1.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

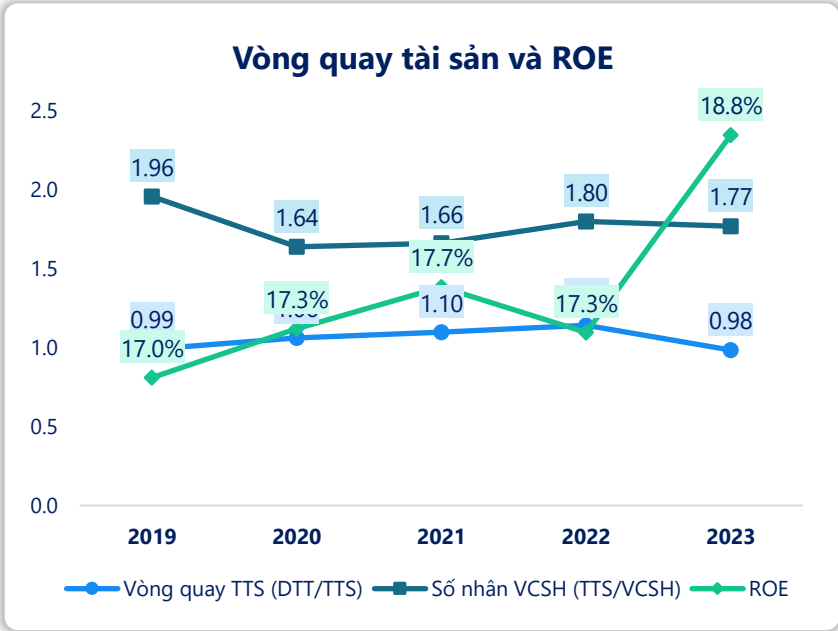




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 14.5% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

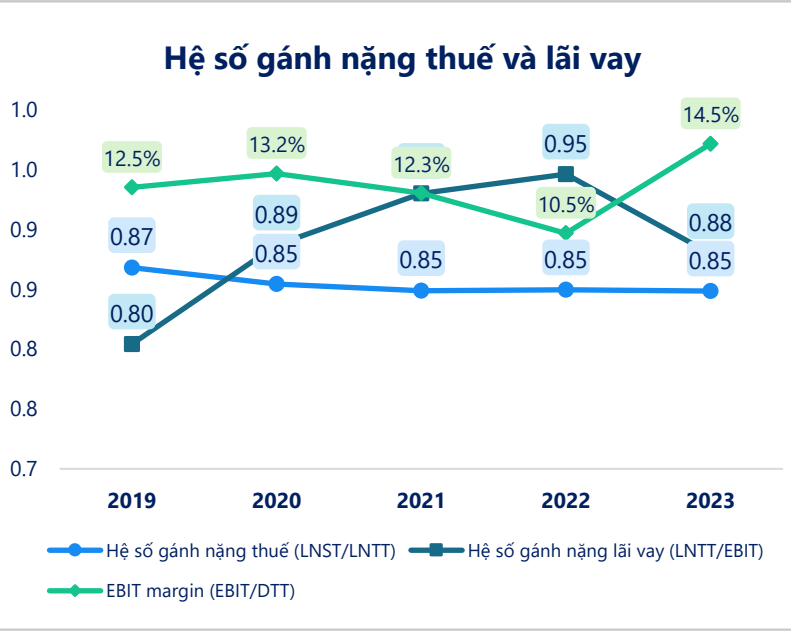
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.85 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.88 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, NTP ghi nhận doanh thu thuần 5,176 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 559.4 tỷ đồng, lần lượt giảm 8.96% và tăng 16.7% so với năm trước.

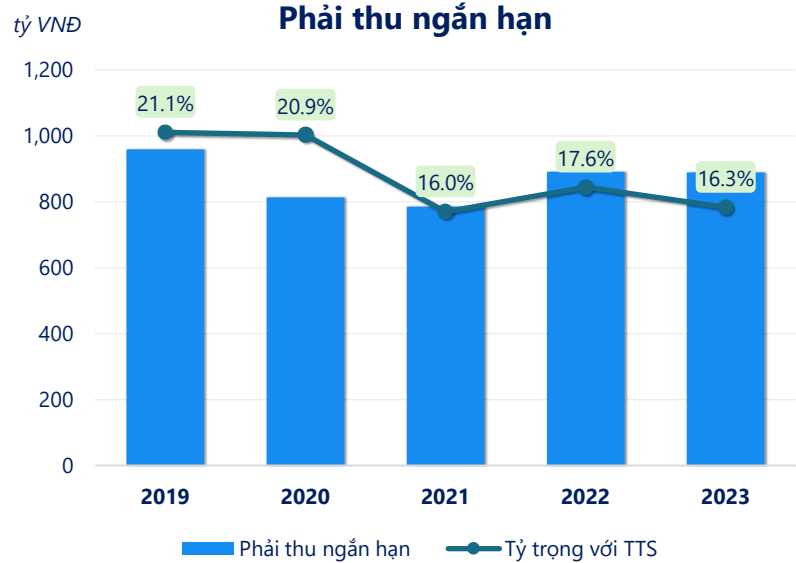
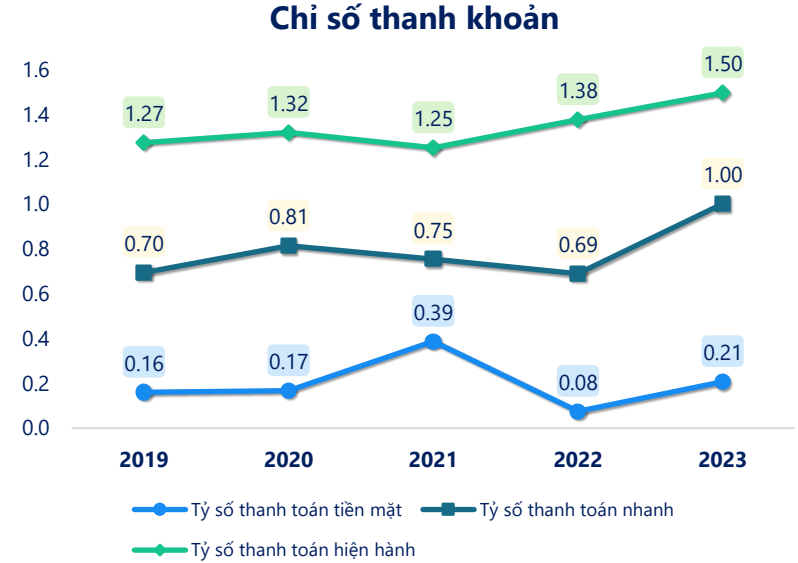
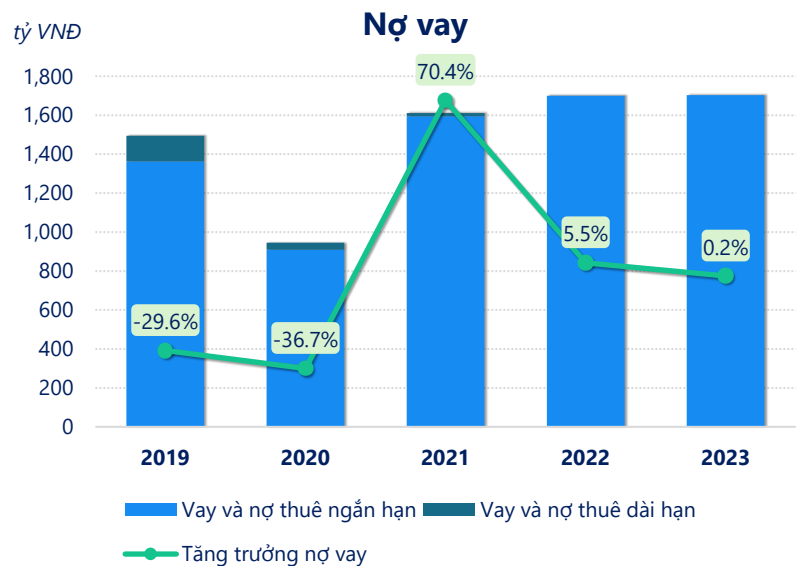
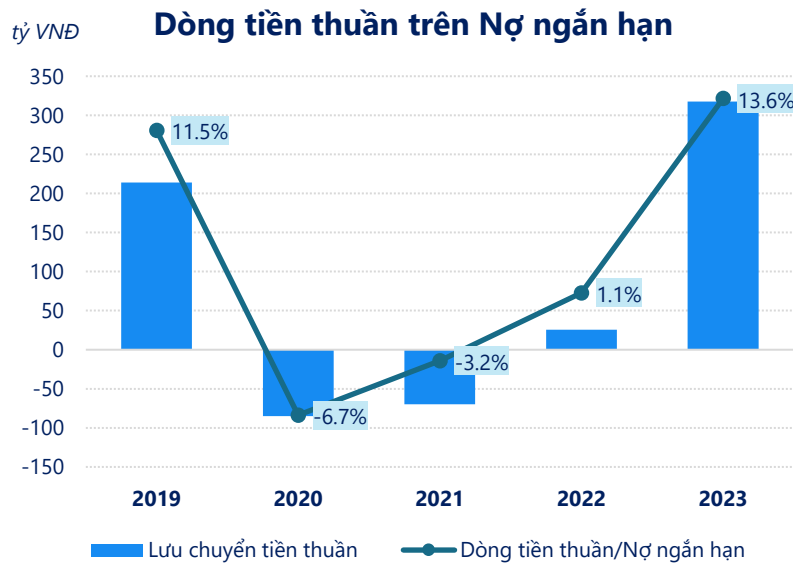
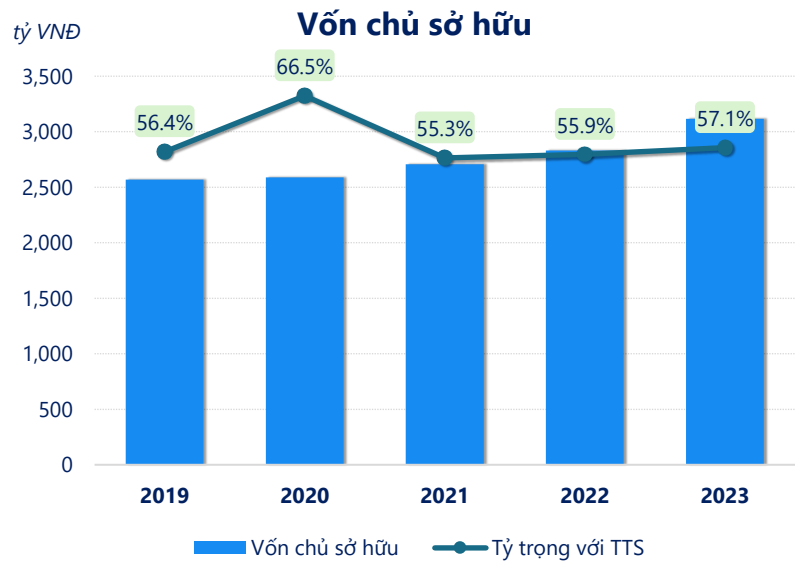
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 18.8%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.98, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.77 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,454	5,064	7.7%
Tài sản ngắn hạn	3,501	3,076	13.8%
Tiền và tương đương tiền	485	168	189%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	950	433	119%
Phải thu ngắn hạn	890	891	-0.2%
Hàng tồn kho	1,159	1,535	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.7	49.0	-63.8%
Tài sản dài hạn	1,953	1,988	-1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,329	1,411	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.4	8.68	446%
Đầu tư tài chính dài hạn	442	424	4.3%
Tài sản dài hạn khác	134	144	-7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,338	2,233	4.7%
Nợ ngắn hạn	2,338	2,233	4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,703	1,699	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	287	9.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,115	2,831	10.1%
Vốn chủ sở hữu	3,115	2,831	10.1%
Vốn điều lệ	1,296	1,296	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,674	4,486	4,824	5,685	5,176
Giá vốn hàng bán	3,325	3,098	3,683	4,295	3,620
Lợi nhuận gộp	1,348	1,388	1,141	1,391	1,556
Doanh thu HĐTC	16.8	21.3	44.8	64.4	65.7
Chi phí TC	115	109	75.8	142	159
Chi phí lãi vay	115	66.8	41.4	32.1	90.1
LN trong công ty LKLD	12.9	17.9	22.6	24.4	14.9
Chi phí bán hàng	660	582	437	620	632
Chi phí QLDN	136	216	137	154	190
LN thuần từ HĐKD	468	521	558	563	655
Lợi nhuận khác	3.52	2.49	-6.84	1.81	4.11
LN trước thuế	471	523	551	564	659
Lợi nhuận sau thuế	409	447	468	480	559
LNST của CĐ cty mẹ	409	447	468	480	559

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,126	924	315	-116	1,133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-196	-88.2	-755	370	-557
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-716	-921	370	-229	-258
Tiền đầu kỳ	83.1	297	212	143	168
Lưu chuyển tiền thuần	214	-85.0	-69.6	25.5	317
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.14	0.00	-0.13	-0.04
Tiền cuối kỳ	297	212	143	168	485